

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 68/2020/HNGĐ-ST

Ngày 29/9/2020

Về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Thanh Tùng;

2. Bà Lê Thị Mười.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Quốc Việt, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Đêm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 238/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Diễm H (Trần Thị Diễm H), sinh năm 1995; địa chỉ: Số nhà 255 ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Vũ B, sinh năm 1990; địa chỉ: Nhà không số, ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ: Ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

3.2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 10/9/2019 (BL 01), Biên bản lấy lời khai ngày 06/11/2019 (BL 25) cũng như quá trình giải quyết vụ án (BL 108) và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Trần Thị Diễm H trình bày:

Năm 2017, chị H kết hôn với anh Bùi Vũ B và được Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/4/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị H chung sống tại ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị H với anh B đã có 01 con chung là cháu Trần Thị Mỹ D (Nữ), sinh ngày 15/6/2018.

Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, anh B thiếu trách nhiệm với vợ con và có hành vi bạo lực gia đình nên mâu thuẫn càng nghiêm trọng, tình cảm phai nhạt dẫn đến mất hạnh phúc. Từ cuối năm 2017, khi còn đang mang thai, chị H trở về sinh sống tại ấp H, xã T, huyện T. Đến ngày 15/6/2018, chị H sinh con tại Bệnh viện Sản nhi tỉnh Sóc Trăng; thủ tục nhập viện, xuất viện do anh B trực tiếp đăng ký với Bệnh viện. Sau khi sinh con được 01 tháng, chị H đăng ký khai sinh cho con tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T với họ tên là Trần Thị Mỹ D; theo Giấy khai sinh số 445, ngày 04/9/2018 trên cơ sở Giấy chứng sinh được cấp lần 2, do chị H sao lục tại Bệnh viện và tài liệu, chứng cứ kèm theo là Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ hộ khẩu gia đình.

Khoảng cuối tháng 12/2018, chị H cùng với cháu D trở lại sinh sống với anh B tại ấp T, xã V, thị xã V. Vào ngày 04/9/2019, sau khi uống rượu, anh B cự cãi với chị H và dùng dao đòi chém chị H; đến sáng ngày 05/9/2019, anh B đưa cháu D rời khỏi nhà, chị H trình báo việc này với Công an xã V để yêu cầu anh B giao cháu D cho chị H, anh B không đồng ý nên chị H trở về sinh sống tại ấp H, xã T, huyện T và vợ chồng không còn sống chung, không còn liên lạc với nhau. Chị H khẳng định các đương sự không thể khắc phục được tình trạng hôn nhân hiện nay, yêu cầu ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị H khẳng định chỉ có duy nhất 01 con chung với anh B là cháu Trần Thị Mỹ D (Nữ), sinh ngày 15/6/2018; cháu D cũng chính là Bùi Phương A (Nữ), sinh ngày 15/6/2018 theo Giấy khai sinh số 754 được Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V cấp ngày 18/12/2018. Cháu D còn dưới 36 tháng tuổi, chị H làm việc tại tỉnh Hậu Giang nhưng có ông bà ngoại của cháu chăm sóc, có thu nhập ổn định mỗi tháng 6,5 triệu đồng nên yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh B cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn Trần Thị Diễm H khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nội dung xem xét tính hợp pháp của 02 giấy khai sinh đã cấp cho cháu D (Phương A), chị H đề nghị Tòa án hủy 01 giấy được cấp trái quy định của pháp luật trong 02 giấy khai sinh nói trên.

Chứng cứ do chị H giao nộp gồm: Bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Trần Thị Mỹ D, Giấy chứng nhận kết hôn của anh B với chị H, Đơn xác nhận Trần Thị Diễm H với Trần Thị Diễm H là một người (BL 02 - 13), Thẻ bảo hiểm y tế của cháu D (BL 30), Đơn xác nhận có việc làm ổn định (BL 27 và 129), Sổ tiêm chủng cá nhân của cháu D (BL 133), Tờ tường trình của ông Trần Văn A và bà Nguyễn Thị T - Là cha mẹ ruột của chị H cam kết hỗ trợ chị H nuôi con (BL 130).

- Tại Bản tự khai ngày 23/9/2019 (BL 38), Biên bản lấy lời khai ngày 06/11/2019 (BL 42), Đơn trình bày ý kiến ngày 06/4/2020 (BL 44) cũng như quá trình giải quyết vụ án (BL 108) và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Bùi Vũ B trình bày:

Anh B thừa nhận đã kết hôn với chị Trần Thị Diễm H, được Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/4/2017. Anh B cũng thống nhất với lời trình bày của chị H về thời gian chung sống, tình trạng cuộc sống chung sau khi cưới, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và tài sản chung, nợ chung. Dù không có biện pháp, giải pháp cụ thể để cải thiện, hàn gắn tình cảm nhưng anh B không đồng ý ly hôn với chị H; anh B chỉ biết đề nghị Tòa án hòa giải, động viên chị H rút đơn khởi kiện để vợ chồng tiếp tục chung sống và không yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung.

Về con chung, anh B cũng khẳng định chỉ có duy nhất 01 con chung với chị H, được anh B đăng ký khai sinh đúng quy định của pháp luật với tên gọi là Bùi Phương A (Nữ), sinh ngày 15/6/2018. Anh B đề nghị Tòa án hủy 01 giấy được cấp trái quy định của pháp luật trong 02 giấy khai sinh nói trên và cho rằng chị H thiếu tình thương, trách nhiệm nên mới sống riêng để anh B nuôi con từ khi cháu Phương A mới được 16 tháng tuổi; ngoài 4 đến 5 lần về thăm con, chị H không gọi điện thoại, không liên lạc để biết tình hình của con. Trường hợp Tòa án không hàn gắn được, anh B yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung; do anh B có nuôi tôm, làm trung gian mua bán tôm, có thu nhập ổn định mỗi tháng khoảng 6 triệu đồng nên không yêu cầu chị H cấp dưỡng cho con.

Chứng cứ mà anh B giao nộp gồm có: Bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Trích lục kết hôn của anh B với chị H, Trích lục khai sinh của cháu Phương A (BL 33-37).

- Quá trình giải quyết vụ án (BL 108) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V - đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V trình bày:

Ngày 12/4/2017, Ủy ban nhân dân xã V đã cấp Giấy chứng nhận kết hôn cho anh Bùi Vũ B với chị Trần Thị Diễm H. Đến ngày 18/12/2018, Ủy ban nhân dân xã V cấp Giấy khai sinh cho cháu Bùi Phương A do anh B làm thủ tục đăng ký; anh B có Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu quy định và đầy đủ tài liệu kèm theo gồm Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn đảm bảo quy định của Nhà nước nên việc cấp Giấy khai sinh cho cháu Phương A đúng quy định của pháp luật.

Tài liệu, chứng cứ do Ủy ban nhân dân xã V cung cấp là bản sao Giấy chứng sinh của cháu Phương A, Tờ khai đăng ký khai sinh của anh Bùi Vũ B (BL 50, 51).

- Đối với Ủy ban nhân dân xã T, huyện T:

Dù được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo đã thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của chị H và sự cần thiết phải xem xét tính hợp pháp của các giấy khai sinh đã cấp cho cháu D (Phương A). Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân xã T không có văn bản trình bày ý kiến, chỉ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và giao nộp tài liệu, chứng cứ là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Tờ khai đăng ký khai sinh của chị H và Giấy chứng sinh, Giấy khai sinh của cháu D (BL 77-84).

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đã thông báo kết quả phiên họp nêu trên và việc thu thập được tài liệu, chứng cứ cho Ủy ban nhân dân xã T theo luật định.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được gồm có:

Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, điều kiện của các đương sự cũng như sự phát triển của cháu Phương A (BL 49); kết quả giải quyết yêu cầu, khiếu nại của chị H tại Công an xã V, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã V (BL 111-113).

Các đương sự cơ bản không có ý kiến phản đối về những tài liệu, chứng cứ do đương sự khác giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, cho chị H ly hôn với anh B; giao cho anh B được nuôi dưỡng cháu Phương A, chị H không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; kiến nghị Ủy ban nhân dân xã T thu hồi, hủy bỏ Giấy khai sinh đã cấp cho cháu Trần Thị Mỹ D; quyết định nghĩa vụ án phí đối với các đương sự, theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị H khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh B và giải quyết quyền nuôi con chung. Yêu cầu này của chị H được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án này, mặc dù các đương sự không khởi kiện nhưng việc giải quyết vụ án có liên quan đến các quyết định hành chính cá biệt - Là 02 giấy khai sinh cấp cho cùng một cá nhân; do đó, cần phải xem xét tính hợp pháp của các giấy khai sinh nêu trên quy định tại Điều 14, Điều 16 của Luật Hộ tịch; Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3, Khoản 1 Điều 31 của Luật Tố tụng hành chính.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã T yêu cầu xét xử vắng mặt nên chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa, đương sự có mặt và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt Ủy ban nhân dân xã T.

[2] Nội dung giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân.

Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh của cháu Phương A và việc thừa nhận của anh B, kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị H về việc kết hôn với anh B, được Ủy ban nhân dân xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/4/2017 và vợ chồng đã có 01 con chung là sự thật. Vì vậy, giữa chị H và anh B đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật; trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình và sống chung với nhau.

Tuy nhiên, chỉ vì bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, các đương sự không khắc phục được mâu thuẫn và không cùng nhau nuôi dạy con chung; người nào chỉ biết bốn phận của người đó, không còn trách nhiệm với nhau, không liên lạc với nhau.

Mặc dù anh B không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp, giải pháp cụ thể để cải thiện tình trạng hôn nhân, hàn gắn tình cảm với chị H; việc anh B chỉ biết đề nghị Tòa án hòa giải, đồng ý ly hôn với điều kiện chị H giao cho anh B nuôi cháu Phương A đã chứng tỏ tình cảm của anh B không xuất phát từ sự tự nguyện, tình cảm vợ chồng không thể hình thành qua trao đổi nên rõ ràng anh B với chị H không còn thương yêu, tôn trọng nhau; không cùng nhau khắc phục khó khăn để có niềm vui, hạnh phúc nên chị H với anh B đã không còn tình nghĩa vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân giữa chị H với anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; cần áp dụng các Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị H ly hôn với anh Bùi Vũ B.

- Về con chung và quyền nuôi con.

+ Xác định con chung.

Chị H và anh B đều khẳng định chỉ có 01 con chung được chị H đăng ký khai sinh với tên gọi là Trần Thị Mỹ D, anh B đăng ký khai sinh với tên gọi là Bùi Phương A. Như vậy, con chung của chị H với anh B hiện có 02 giấy khai sinh với 02 tên gọi khác nhau, cần xác định 01 tên gọi hợp pháp và chính thức mới có thể giao quyền nuôi con cho người nuôi dưỡng, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho người nuôi dưỡng cũng như người được nuôi dưỡng.

Xét: Con chung của chị H với anh B được sinh trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, căn cứ hồ sơ đăng ký khai sinh của cháu D do Ủy ban nhân dân xã T cung cấp, đã không có tài liệu là Giấy chứng nhận kết hôn theo lời khai của chị H; Tờ khai đăng ký khai sinh của chị H (BL 85) cũng không được khai phần nội dung ghi Họ, chữ đệm, tên của người cha.

Ngoài ra, thông tin tham khảo do công chức tư pháp - hộ tịch của Ủy ban nhân dân xã T cung cấp, cũng được chị H thừa nhận thì *"Khi đăng ký khai sinh cho cháu D, chị H trình bày đăng ký cho con ngoài giá thú"* (BL 87). Như vậy, chị H đã cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để đăng ký hộ tịch - Đây là hành vi bị nghiêm cấm quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 12 của Luật Hộ tịch.

Cho nên, Giấy khai sinh số 445 do Ủy ban nhân dân xã T cấp ngày 04/9/2018 không có giá trị và phải thu hồi, hủy bỏ quy định tại Khoản 2 Điều 12 của Luật Hộ tịch. Do Ủy ban nhân dân xã T không cùng địa giới hành chính với Tòa án, các đương sự cũng không khởi kiện Quyết định hành chính cá biệt nêu trên, Tòa án không có căn cứ tách hoặc chuyển vụ án để hủy Giấy khai sinh này; Hội đồng xét xử kiến nghị Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thực hiện thu hồi, hủy bỏ Giấy khai sinh đã cấp theo quy định của điều luật viện dẫn.

Căn cứ lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ là hồ sơ đăng ký khai sinh do anh B thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã V thì, anh B đã thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục, nội dung khi đăng ký khai sinh cho con; Ủy ban nhân dân xã V đã tiếp nhận giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Điều 16 của Luật Hộ tịch.

Từ những phân tích, nhận định trên; có cơ sở pháp lý xác định chị H với anh B có một con chung là cháu Bùi Phương A (Nữ), sinh ngày 15/6/2018.

- Về quyền nuôi con chung.

Thời điểm xét xử vụ án, cháu Phương A mới được 27 tháng 14 ngày tuổi, Ủy ban nhân dân xã V khẳng định cháu Phương A phát triển tốt về thể chất cũng như trí tuệ, chính quyền địa phương không phải hỗ trợ, bảo vệ, chăm sóc cho cháu (BL 49); ngoài ra, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã Vĩnh Châu cũng tiếp nhận giải quyết khiếu nại của chị H, đã kết luận: Cháu Phương A có sức khỏe bình thường, cân nặng 9,60Kg và phản ánh của chị H về việc cháu Phương A khóc ngày, khóc đêm, ăn ít, ngủ ít, bị giảm cân, suy dinh dưỡng, sức khỏe ảnh hưởng trầm trọng là không đúng sự thật (BL 113).

Xét yêu cầu được quyền nuôi con chung của chị H thì thấy, Khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con"*. Đối với trường hợp này, chị H đã thực hiện hành vi bị nghiêm cấm khi đăng ký khai sinh cho con, đã xâm phạm quyền nhân thân hợp pháp của con vì cháu bé đã không được ghi nhận đầy đủ thông tin tại giấy tờ hộ tịch gốc; hành vi thiếu trung thực, không làm chủ được cảm xúc, chị H đã đối xử với con theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ cũng vi phạm nghĩa vụ và quyền của cha mẹ quy định tại Điều 69 của Luật Hôn nhân và gia đình về chăm lo, giáo dục, bảo vệ quyền lợi hợp pháp để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức.

Mặt khác, chị H còn trình bày mâu thuẫn về việc làm tạo thu nhập, ngày 06/11/2019 chị H tự trình bày không có việc làm ổn định (BL 25) nhưng 02 ngày sau chị H lại có đơn xin xác nhận điều ngược lại, đơn này được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang xác nhận chữ ký của chị H. Tòa án đã có Thông báo yêu cầu chị H giao nộp bổ sung Hợp đồng lao động (Nếu có) nhưng chị H không giao nộp, chị H cũng khẳng định không có hợp đồng lao động. Đối chiếu với quy định tại Điều 14 của Bộ luật Lao động, có căn cứ kết luận quan hệ việc làm của chị H chưa được xác lập ổn định, do việc làm của chị H (Nếu có) cũng chỉ là lao động có thời hạn dưới 01 tháng.

Như vậy, dù cháu Phương A chưa tròn 36 tháng tuổi nhưng chị H không đủ điều kiện trực tiếp nuôi tại thời điểm xét xử vụ án, do có vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Hộ tịch, xâm phạm đến quyền nhân thân của con và chưa khắc phục được; chưa có việc làm ổn định và cũng không trực tiếp nuôi con do làm việc xa nhà, cần hỗ trợ từ ông bà ngoại của cháu Phương A. Do đó, yêu cầu được trực tiếp nuôi con của chị H không được chấp nhận.

Về phía anh B đã trực tiếp một mình nuôi con từ hơn 01 năm nay, cháu Phương A được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo phát triển bình thường về thể chất cũng như trí tuệ; chính quyền địa phương không phải can thiệp, xử lý, hỗ trợ anh B nuôi dưỡng cháu Phương A; bên cạnh đó, anh B có nghề nuôi tôm (Chị H thừa nhận nội dung này), hoạt động trung gian mua bán tôm, có thu nhập khoảng 06 triệu đồng/tháng là đảm bảo cuộc sống và yêu cầu được quyền nuôi cháu Phương A, không yêu cầu chị H cấp dưỡng cho con. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt được tốt hơn và tránh sự xáo trộn nề nếp sinh hoạt, môi trường sống của cháu Phương A thì cần căn cứ Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình giao cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Phương A.

- Chị H và anh B tiếp tục khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị H phải chịu 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điều 34, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 3, Khoản 1 Điều 31 của Luật Tố tụng hành chính;
Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị Diễm H (Trần Thị Diễm H) được ly hôn với anh Bùi Vũ B.

2. Về quyền nuôi con chung:

Không chấp nhận yêu cầu trực tiếp nuôi con của chị Hằng.

Giao cho anh Bùi Vũ B được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Bùi Phương A (Nữ), sinh ngày 15/6/2018.

Ghi nhận ý chí tự nguyện của anh B, chị H không phải cấp dưỡng cho cháu Phương A.

Trong thời gian anh B nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu Phương A, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

Chị H và anh B tiếp tục khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Trần Thị Diễm H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0000549 ngày 10/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Như vậy, chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị Trần Thị Diễm H, anh Bùi Vũ B và Ủy ban nhân dân xã V có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; Ủy ban nhân dân xã T, huyện T có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã V;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

CHU ĐỨC CHƯƠNG